HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **PHƯỜNG TÂN ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 29 /NQ-HĐND	*Tân Định, ngày 12 tháng 8 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách năm 2025 phường Tân Định

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG TÂN ĐỊNH
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2051/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Tân Định về dự toán thu – chi ngân sách và phương án phân bổ ngân sách phường Tân Định năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Tân Định về điều chỉnh phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 phường Tân Định;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Tân Định về điều chỉnh phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 phường Tân Định;

Căn cứ Công văn số 15418/STC-ĐP ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Sở Tài chính về việc trình Hội đồng nhân dân cấp xã điều chỉnh quyết toán ngân sách năm 2025;

Xét Tờ trình số 102/TTr-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Tân Định về điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách năm 2025 phường Tân Định; Báo cáo thẩm tra số 11/BC-BKTNS ngày 12 tháng 8 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân phường Tân Định tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn điều chỉnh Điều 1 Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Tân Định về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách năm 2025 phường Tân Định như sau:

1. Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025: 76.186.822.638 đồng.

2. Quyết toán thu ngân sách phường năm 2025: 303.511.680.248 đồng.

3. Quyết toán chi ngân sách phường năm 2025: 251.215.987.890 đồng.

4. Kết dư ngân sách phường năm 2025: 52.295.692.358 đồng. Kết dư phường năm 2025 sẽ được hạch toán vào thu ngân sách phường năm 2026 theo quy định.

(Đính kèm: Biểu mẫu số 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 69, 71 - Thông tư số 26/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân phường Tân Định thực hiện:

1. Căn cứ phê chuẩn của Hội đồng nhân dân phường thực hiện công khai điều chỉnh quyết toán ngân sách theo quy định.

2. Hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quyết toán ngân sách gửi cấp trên, chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày báo cáo điều chỉnh quyết toán được phê chuẩn.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân phường Tân Định có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân phường Tân Định tổ chức giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Điều khoản thi hành

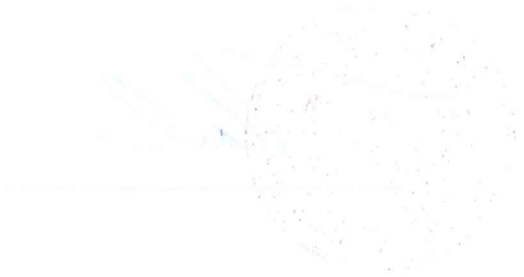
Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân phường Tân Định khóa I, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 12 tháng 8 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- TT HĐND Thành phố;
- UBND Thành phố;
- Sở Tài chính Thành phố;
- TT Đảng ủy phường;
- TT HĐND phường;
- UBND phường;
- UBMTTQVN phường;
- Các Đại biểu HĐND phường;
- Các phòng chuyên môn, TTPVHCC;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Lê Đức Thanh



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG TÂN ĐỊNH

Mẫu biểu số 59

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 12/8/2026 của Hội đồng nhân dân phường Tân Định)

Đơn vị tính: đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã
1	*2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*
Tổng số thu				**Tổng số chi**			
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	**303.511.680.248**		**303.511.680.248**	**A. Tổng số chi cân đối ngân sách**	**251.215.987.890**		**251.215.987.890**
1. Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	16.107.063.875		16.107.063.875	1. Chi đầu tư phát triển	-		
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSĐP	-			2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	-		
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-			3. Chi thường xuyên	244.005.350.777		244.005.350.777
4. Thu kết dư năm trước	-			4. Chi viện trợ	-		
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	12.873.670.806		12.873.670.806	5. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ	-		
6. Thu viện trợ	-			6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-		
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	274.530.945.567		274.530.945.567	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-		
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	225.064.728.822		225.064.728.822	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	6.051.637.113		6.051.637.113
- Bổ sung có mục tiêu	49.466.216.745		49.466.216.745	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	-		
				10. Chi nộp ngân sách cấp trên	1.159.000.000		1.159.000.000
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	**52.295.692.358**	**-**	**52.295.692.358**				
- Bội chi = chi - thu [1]							
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh[1] **(chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)**				**B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)**[1]			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG TÂN ĐỊNH

Mẫu biểu số 60

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 12/8/2026 của Hội đồng nhân dân phường Tân Định)

Đơn vị tính: đồng

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSĐP	Gồm: Thu NS cấp tỉnh	Gồm: Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2
	TỔNG SỐ (A+B +C+D+E)	**319.346.465.295**	**319.346.465.295**	**363.591.439.011**	**13.134.814.920**	**350.456.624.091**	**46.944.943.843**	**303.511.680.248**	113.85%	113.85%
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**18.015.000.000**	**18.015.000.000**	**76.186.822.638**	**13.134.814.920**	**63.052.007.718**	**46.944.943.843**	**16.107.063.875**	422.91%	422.91%
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**									
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**									
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**									
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**									
5	**Lệ phí trước bạ**	12.250.000.000	12.250.000.000	54.532.748.632	-	54.532.748.632	45.521.920.526	9.010.828.106	445.17%	445.17%
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**									
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	4.000.000.000	4.000.000.000	4.738.314.511	-	4.738.314.511	-6.813.863	4.745.128.374	118.46%	118.46%
8	**Thuế thu nhập cá nhân**									
9	**Thuế bảo vệ môi trường**									
10	**Các loại phí, lệ phí**	1.425.000.000	1.425.000.000	2.169.973.205	-	2.169.973.205	1.411.180.000	758.793.205	152.28%	152.28%
	Phí, lệ phí Trung ương			-		-		-		
	Phí, lệ phí tỉnh			-		-		-		
	Phí, lệ phí xã	1.425.000.000	1.425.000.000	2.169.973.205		2.169.973.205	1.411.180.000	758.793.205	152.28%	152.28%
	Trong đó: - Các khoản phí, lệ phí ngoài danh mục phí, lệ phí được quy định tại Luật Phí và lệ phí do địa phương ban hành	*525.000.000*	*525.000.000*	349.790.000		349.790.000	-	*349.790.000*	66.63%	66.63%
	- Lệ phí Môn bài	*900.000.000*	*900.000.000*	*409.003.205*		*409.003.205*		*409.003.205*	45.44%	45.44%
11	**Thu khác ngân sách**	340.000.000	340.000.000	14.687.244.137	13.134.814.920	1.552.429.217	18.657.180	1.533.772.037	4319.78%	4319.78%
	Trong đó: - Thu tiền phạt (Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng, trật tự đô thị và các lĩnh vực khác)			13.292.338.436	13.007.338.436	285.000.000		285.000.000		
	- Thu khác còn lại:			1.394.905.701	127.476.484	1.267.429.217	18.657.180	1.248.772.037		
	+ Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý			*1.219.967.717*		*1.219.967.717*	*18.657.180*	*1.201.310.537*		
	+ Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)			*47.461.500*		*47.461.500*		*47.461.500*		
12	**Các khoản huy động đóng góp khác**			58.542.153		58.542.153		58.542.153		
C	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**301.331.465.295**	**301.331.465.295**	**274.530.945.567**		**274.530.945.567**		**274.530.945.567**	91%	91%
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**301.331.465.295**	**301.331.465.295**	**274.530.945.567**		**274.530.945.567**		**274.530.945.567**	91%	91%
1.	**Bổ sung cân đối**	242.490.000.000	242.490.000.000	225.064.728.822		225.064.728.822		225.064.728.822	93%	93%
2.	**Bổ sung có mục tiêu**	58.841.465.295	58.841.465.295	49.466.216.745		49.466.216.745		49.466.216.745	84%	84%
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	*58.841.465.295*	*58.841.465.295*	*49.466.216.745*		*49.466.216.745*		*49.466.216.745*	84%	84%
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước									

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSĐP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5*	*4*	*5=6+7*	*6*	*7*	*8=3:1*	*9=3:2*
II	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**			-	-	-	-	-		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN**			**12.873.670.806**	-	**12.873.670.806**	-	**12.873.670.806**		
E	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**			-	-	-	-			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG TÂN ĐỊNH

Mẫu biểu số 61

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày12/8/2026 của Hội đồng nhân dân phường Tân Định)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6=3:1	7=3:2
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**255.449.000.000**	**255.449.000.000**	**250.056.987.890**	**0**	**250.056.987.890**	**97.89%**	**97.89%**
I	**Chi đầu tư phát triển**							
II	**Chi trả nợ lãi vay theo quy định**							
III	**Chi thường xuyên**	**255.449.000.000**	**255.449.000.000**	**244.005.350.777**		**244.005.350.777**	**95.52%**	**95.52%**
2.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	10.979.000.000	10.979.000.000	10.740.657.279		10.740.657.279	97.83%	97.83%
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	7.878.000.000	7.878.000.000	5.501.477.592		5.501.477.592	69.83%	69.83%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	152.270.000.000	152.270.000.000	142.039.148.073		142.039.148.073	93.28%	93.28%
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	-	0	-		-		
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	8.436.000.000	8.436.000.000	3.661.006.200		3.661.006.200	43.40%	43.40%
2.6	Chi Văn hóa thông tin	1.226.000.000	1.226.000.000	384.833.480		384.833.480	31.39%	31.39%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình	-	0	-		-		
2.8	Chi Thể dục thể thao	111.000.000	111.000.000	71.500.000		71.500.000	64.41%	64.41%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	1.264.000.000	1.264.000.000	50.949.920		50.949.920	4.03%	4.03%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	914.000.000	914.000.000	241.465.068		241.465.068	26.42%	26.42%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	64.884.000.000	64.884.000.000	68.140.660.005		68.140.660.005	105.02%	105.02%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	6.237.000.000	6.237.000.000	13.173.653.160		13.173.653.160	211.22%	211.22%
2.13	Chi khác	1.250.000.000	1.250.000.000				0.00%	0.00%
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**							
V	**Chi viện trợ**							
VI	**Chi cho vay theo quy định của Chính phủ**							
VII	**Chi chuyển nguồn**			6.051.637.113		6.051.637.113		
VIII	**Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước**							
B	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	-	-	-		-		
1	Bổ sung cân đối			-		-		

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5+6*	*4*	*5*	*6=3:1*	*7=3:2*
2	Bổ sung có mục tiêu			-		-		
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước			-		-		
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước			-		-		
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**			**1.159.000.000**		**1.159.000.000**		
	TỔNG SỐ (A+B+C)	**255.449.000.000**	**255.449.000.000**	**251.215.987.890**	**0**	**251.215.987.890**	**98.34%**	**98.34%**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG TÂN ĐỊNH

Mẫu biểu số 62

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 12/8/2026 của Hội đồng nhân dân phường Tân Định)

Đơn vị: đồng

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
Cộng							**16.107.063.875**
Lệ phí trước bạ							**9.010.828.106**
Cấp IV	854	2800	2801				*761.274.065*
Cấp IV	857	2800	2801				*8.249.554.041*
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp							**4.745.128.374**
Cấp I	025	1600	1603				*5.336.239*
Cấp I	123	1600	1602				*5.786.880*
Cấp I	124	1600	1603				*3.675.857*
Cấp I	127	1600	1603				*15.793.603*
Cấp I	136	1600	1603				*2.184.000*
Cấp I	154	1600	1602				*8.363.855*
Cấp I	154	1600	1603				*136.941.602*
Cấp II	417	1600	1603				*21.919.392*
Cấp II	419	1600	1602				*33.419.933*
Cấp II	540	1600	1602				*269.440*
Cấp II	554	1600	1602				*390.406.486*
Cấp II	554	1600	1603				*47.953.938*
Cấp II	555	1600	1602				*52.075.512*
Cấp II	557	1600	1602				*119.209.962*
Cấp II	559	1600	1603				*5.832.866*
Cấp II	564	1600	1602				*23.633.290*
Cấp II	564	1600	1603				*101.512.918*
Cấp IV	854	1600	1602				*6.320.531*
Cấp IV	854	1600	1603				*8.552.635*
Cấp IV	857	1600	1602				*3.755.939.435*
Phí - lệ phí							**349.790.000**
Cấp IV	830	2600	2627				*6.521.000*
Cấp IV	830	2700	2716				*303.197.000*
Cấp IV	830	2750	2771				*35.872.000*
Cấp IV	830	2850	2852				*2.400.000*
Cấp IV	830	2850	2853				*1.800.000*
Lệ phí môn bài							**409.003.205**
Cấp IV	857	2850	2862				*242.825.351*
Cấp IV	857	2850	2863				*98.995.000*
Cấp IV	857	2850	2864				*67.182.854*
Thu khác ngân sách - thu tiền phạt							**285.000.000**
Cấp IV	830	4250	4263				*63.000.000*
Cấp IV	830	4250	4267				*22.000.000*
Cấp IV	830	4250	4278				*200.000.000*
Thu khác ngân sách - thu khác còn lại							**1.248.772.037**
- Tiền chậm nộp							**1.201.310.537**
Cấp IV	822	4900	4944				*53.400*
Cấp IV	854	4900	4944				*365.190.838*

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
Cấp IV	855	4900	4944				*99.628.979*
Cấp IV	857	4900	4944				*734.458.220*
Cấp IV	989	4900	4944				*1.979.100*
- Các khoản thu khác							**47.461.500**
Cấp IV	854	4900	4949				*40.001.500*
Cấp IV	855	4900	4949				*1.000.000*
Cấp IV	857	4900	4949				*6.460.000*
Các khoản huy động đóng góp khác							**58.542.153**
Cấp IV	805	4500	4549				*5.500.000*
Cấp IV	830	4500	4549				*53.042.153*

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG TÂN ĐỊNH **Mẫu biểu số 63**

QUYẾT TOÁN CHI, TRẢ NỢ NSĐP THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 12/8/2026 của Hội đồng nhân dân phường Tân Định)

Đơn vị: đồng

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	**800**					**244.005.350.777**
Cấp IV	**800**	**010**				**10.740.657.279**
Cấp IV	**800**	**010**	**011**			**10.740.657.279**
Cấp IV	800	010	011	6000		161.261.104
Cấp IV	800	010	011	6000	6001	161.261.104
Cấp IV	800	010	011	6100		442.294.075
Cấp IV	800	010	011	6100	6101	188.280.000
Cấp IV	800	010	011	6100	6115	39.082.647
Cấp IV	800	010	011	6100	6116	174.616.153
Cấp IV	800	010	011	6100	6124	40.315.275
Cấp IV	800	010	011	6200		16.146.000
Cấp IV	800	010	011	6200	6201	16.146.000
Cấp IV	800	010	011	6250		32.860.000
Cấp IV	800	010	011	6250	6299	32.860.000
Cấp IV	800	010	011	6300		279.754.135
Cấp IV	800	010	011	6300	6301	229.256.479
Cấp IV	800	010	011	6300	6302	44.021.365
Cấp IV	800	010	011	6300	6303	2.180.813
Cấp IV	800	010	011	6300	6349	4.295.478
Cấp IV	800	010	011	6350		153.738.000
Cấp IV	800	010	011	6350	6353	153.738.000
Cấp IV	800	010	011	6400		4.302.722.279
Cấp IV	800	010	011	6400	6404	82.309.873
Cấp IV	800	010	011	6400	6449	4.220.412.406
Cấp IV	800	010	011	6500		212.124.591
Cấp IV	800	010	011	6500	6501	108.164.912
Cấp IV	800	010	011	6500	6502	54.798.432
Cấp IV	800	010	011	6500	6503	46.004.838
Cấp IV	800	010	011	6500	6504	3.156.409
Cấp IV	800	010	011	6550		40.840.024
Cấp IV	800	010	011	6550	6551	40.440.024
Cấp IV	800	010	011	6550	6599	400.000
Cấp IV	800	010	011	6600		88.395.694
Cấp IV	800	010	011	6600	6601	614.714
Cấp IV	800	010	011	6600	6606	81.334.880

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	010	011	6600	6608	6.446.100
Cấp IV	800	010	011	6700		83.500.000
Cấp IV	800	010	011	6700	6704	83.500.000
Cấp IV	800	010	011	6750		193.544.280
Cấp IV	800	010	011	6750	6751	148.136.000
Cấp IV	800	010	011	6750	6754	45.408.280
Cấp IV	800	010	011	6900		72.649.200
Cấp IV	800	010	011	6900	6901	53.233.200
Cấp IV	800	010	011	6900	6913	300.000
Cấp IV	800	010	011	6900	6949	19.116.000
Cấp IV	800	010	011	7000		4.503.827.897
Cấp IV	800	010	011	7000	7049	4.503.827.897
Cấp IV	800	010	011	8000		157.000.000
Cấp IV	800	010	011	8000	8049	157.000.000
Cấp IV	**800**	**040**				**5.501.477.592**
Cấp IV	**800**	**040**	**041**			**5.501.477.592**
Cấp IV	800	040	041	6300		139.260.000
Cấp IV	800	040	041	6300	6301	139.260.000
Cấp IV	800	040	041	6400		4.701.600.000
Cấp IV	800	040	041	6400	6449	4.701.600.000
Cấp IV	800	040	041	6500		46.992.595
Cấp IV	800	040	041	6500	6503	46.992.595
Cấp IV	800	040	041	6550		19.319.000
Cấp IV	800	040	041	6550	6551	12.767.000
Cấp IV	800	040	041	6550	6599	6.552.000
Cấp IV	800	040	041	6600		5.248.571
Cấp IV	800	040	041	6600	6605	5.248.571
Cấp IV	800	040	041	6750		19.302.000
Cấp IV	800	040	041	6750	6754	19.302.000
Cấp IV	800	040	041	6900		61.105.826
Cấp IV	800	040	041	6900	6903	41.223.026
Cấp IV	800	040	041	6900	6905	19.882.800
Cấp IV	800	040	041	7000		508.649.600
Cấp IV	800	040	041	7000	7004	134.100.000
Cấp IV	800	040	041	7000	7049	374.549.600
Cấp IV	**800**	**070**				**142.039.148.073**
Cấp IV	**800**	**070**	**071**			**29.579.786.573**
Cấp IV	800	070	071	6000		7.110.922.706
Cấp IV	800	070	071	6000	6001	7.110.922.706
Cấp IV	800	070	071	6100		7.676.600.609
Cấp IV	800	070	071	6100	6101	174.564.007

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	070	071	6100	6103	1.098.700.000
Cấp IV	800	070	071	6100	6105	829.932.005
Cấp IV	800	070	071	6100	6112	2.378.879.849
Cấp IV	800	070	071	6100	6113	11.466.000
Cấp IV	800	070	071	6100	6115	1.220.072.921
Cấp IV	800	070	071	6100	6116	1.962.985.827
Cấp IV	800	070	071	6150		175.680.000
Cấp IV	800	070	071	6150	6156	175.680.000
Cấp IV	800	070	071	6200		650.309.029
Cấp IV	800	070	071	6200	6201	618.251.029
Cấp IV	800	070	071	6200	6202	32.058.000
Cấp IV	800	070	071	6300		1.984.202.300
Cấp IV	800	070	071	6300	6301	1.446.353.778
Cấp IV	800	070	071	6300	6302	255.238.903
Cấp IV	800	070	071	6300	6303	155.010.150
Cấp IV	800	070	071	6300	6304	85.079.624
Cấp IV	800	070	071	6300	6349	42.519.845
Cấp IV	800	070	071	6400		8.197.069.517
Cấp IV	800	070	071	6400	6449	8.197.069.517
Cấp IV	800	070	071	6500		615.785.294
Cấp IV	800	070	071	6500	6501	298.044.350
Cấp IV	800	070	071	6500	6502	280.664.543
Cấp IV	800	070	071	6500	6504	37.076.401
Cấp IV	800	070	071	6550		20.792.378
Cấp IV	800	070	071	6550	6551	20.792.378
Cấp IV	800	070	071	6600		13.475.000
Cấp IV	800	070	071	6600	6601	1.719.666
Cấp IV	800	070	071	6600	6605	11.755.334
Cấp IV	800	070	071	6700		6.000.000
Cấp IV	800	070	071	6700	6704	6.000.000
Cấp IV	800	070	071	6750		67.520.232
Cấp IV	800	070	071	6750	6757	67.520.232
Cấp IV	800	070	071	6900		645.330.401
Cấp IV	800	070	071	6900	6907	629.778.401
Cấp IV	800	070	071	6900	6949	15.552.000
Cấp IV	800	070	071	7750		860.048.074
Cấp IV	800	070	071	7750	7766	847.720.000
Cấp IV	800	070	071	7750	7799	12.328.074
Cấp IV	800	070	071	7950		1.556.051.033
Cấp IV	800	070	071	7950	7951	534.517.293
Cấp IV	800	070	071	7950	7952	669.350.179

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	070	071	7950	7953	107.952.107
Cấp IV	800	070	071	7950	7954	244.231.454
Cấp IV	**800**	**070**	**072**			**50.141.848.065**
Cấp IV	800	070	072	6000		13.622.306.574
Cấp IV	800	070	072	6000	6001	13.622.306.574
Cấp IV	800	070	072	6100		8.482.160.398
Cấp IV	800	070	072	6100	6101	234.312.676
Cấp IV	800	070	072	6100	6105	578.862.843
Cấp IV	800	070	072	6100	6107	8.403.000
Cấp IV	800	070	072	6100	6112	4.526.957.613
Cấp IV	800	070	072	6100	6113	39.036.000
Cấp IV	800	070	072	6100	6115	2.730.912.824
Cấp IV	800	070	072	6100	6149	363.675.442
Cấp IV	800	070	072	6150		28.500.000
Cấp IV	800	070	072	6150	6157	28.500.000
Cấp IV	800	070	072	6200		1.364.333.740
Cấp IV	800	070	072	6200	6201	1.364.333.740
Cấp IV	800	070	072	6300		3.839.399.086
Cấp IV	800	070	072	6300	6301	2.789.238.747
Cấp IV	800	070	072	6300	6302	492.218.604
Cấp IV	800	070	072	6300	6303	311.832.435
Cấp IV	800	070	072	6300	6304	164.072.867
Cấp IV	800	070	072	6300	6349	82.036.433
Cấp IV	800	070	072	6400		17.196.926.122
Cấp IV	800	070	072	6400	6449	17.196.926.122
Cấp IV	800	070	072	6500		230.331.926
Cấp IV	800	070	072	6500	6501	180.826.686
Cấp IV	800	070	072	6500	6502	41.974.788
Cấp IV	800	070	072	6500	6504	7.530.452
Cấp IV	800	070	072	6550		6.488.497
Cấp IV	800	070	072	6550	6551	6.488.497
Cấp IV	800	070	072	6600		13.142.283
Cấp IV	800	070	072	6600	6601	679.283
Cấp IV	800	070	072	6600	6605	12.463.000
Cấp IV	800	070	072	6700		38.600.000
Cấp IV	800	070	072	6700	6704	38.600.000
Cấp IV	800	070	072	6750		197.951.904
Cấp IV	800	070	072	6750	6757	197.951.904
Cấp IV	800	070	072	6900		294.500.000
Cấp IV	800	070	072	6900	6949	294.500.000
Cấp IV	800	070	072	7000		3.080.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	070	072	7000	7004	3.080.000
Cấp IV	800	070	072	7750		687.580.000
Cấp IV	800	070	072	7750	7766	682.680.000
Cấp IV	800	070	072	7750	7799	4.900.000
Cấp IV	800	070	072	7950		4.136.547.535
Cấp IV	800	070	072	7950	7951	1.894.347.259
Cấp IV	800	070	072	7950	7952	1.098.600.000
Cấp IV	800	070	072	7950	7953	720.000.000
Cấp IV	800	070	072	7950	7954	423.600.276
Cấp IV	**800**	**070**	**073**			**62.062.658.104**
Cấp IV	800	070	073	6000		17.550.399.734
Cấp IV	800	070	073	6000	6001	17.550.399.734
Cấp IV	800	070	073	6100		9.048.054.401
Cấp IV	800	070	073	6100	6101	203.916.647
Cấp IV	800	070	073	6100	6105	743.753.883
Cấp IV	800	070	073	6100	6107	27.786.000
Cấp IV	800	070	073	6100	6112	5.037.921.330
Cấp IV	800	070	073	6100	6113	22.322.000
Cấp IV	800	070	073	6100	6115	2.597.730.702
Cấp IV	800	070	073	6100	6149	414.623.839
Cấp IV	800	070	073	6150		27.650.000
Cấp IV	800	070	073	6150	6156	800.000
Cấp IV	800	070	073	6150	6157	26.850.000
Cấp IV	800	070	073	6200		1.866.613.387
Cấp IV	800	070	073	6200	6201	1.866.613.387
Cấp IV	800	070	073	6300		4.787.832.213
Cấp IV	800	070	073	6300	6301	3.461.634.232
Cấp IV	800	070	073	6300	6302	610.876.616
Cấp IV	800	070	073	6300	6303	409.883.062
Cấp IV	800	070	073	6300	6304	203.625.531
Cấp IV	800	070	073	6300	6349	101.812.772
Cấp IV	800	070	073	6400		22.366.597.791
Cấp IV	800	070	073	6400	6449	22.366.597.791
Cấp IV	800	070	073	6500		387.991.115
Cấp IV	800	070	073	6500	6501	315.265.240
Cấp IV	800	070	073	6500	6502	52.822.146
Cấp IV	800	070	073	6500	6504	19.903.729
Cấp IV	800	070	073	6550		4.000.000
Cấp IV	800	070	073	6550	6551	4.000.000
Cấp IV	800	070	073	6600		8.896.500
Cấp IV	800	070	073	6600	6605	6.368.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	070	073	6600	6608	2.528.500
Cấp IV	800	070	073	6700		36.000.000
Cấp IV	800	070	073	6700	6704	36.000.000
Cấp IV	800	070	073	6750		285.639.048
Cấp IV	800	070	073	6750	6757	285.639.048
Cấp IV	800	070	073	6900		262.934.000
Cấp IV	800	070	073	6900	6907	258.434.000
Cấp IV	800	070	073	6900	6912	4.500.000
Cấp IV	800	070	073	7000		16.000.000
Cấp IV	800	070	073	7000	7004	16.000.000
Cấp IV	800	070	073	7750		3.170.070.000
Cấp IV	800	070	073	7750	7766	3.166.070.000
Cấp IV	800	070	073	7750	7799	4.000.000
Cấp IV	800	070	073	7950		2.243.979.915
Cấp IV	800	070	073	7950	7951	431.908.188
Cấp IV	800	070	073	7950	7952	1.140.755.301
Cấp IV	800	070	073	7950	7953	446.918.434
Cấp IV	800	070	073	7950	7954	224.397.992
Cấp IV	**800**	**070**	**098**			**254.855.331**
Cấp IV	800	070	098	6150		155.105.000
Cấp IV	800	070	098	6150	6156	155.105.000
Cấp IV	800	070	098	7000		99.750.331
Cấp IV	800	070	098	7000	7049	99.750.331
Cấp IV	**800**	**130**				**3.661.006.200**
Cấp IV	**800**	**130**	**133**			**2.312.791.200**
Cấp IV	800	130	133	7150		102.667.500
Cấp IV	800	130	133	7150	7155	102.667.500
Cấp IV	800	130	133	7450		2.210.123.700
Cấp IV	800	130	133	7450	7451	2.210.123.700
Cấp IV	**800**	**130**	**139**			**1.040.082.600**
Cấp IV	800	130	139	6300		78.720.600
Cấp IV	800	130	139	6300	6302	78.720.600
Cấp IV	800	130	139	6400		221.400.000
Cấp IV	800	130	139	6400	6449	221.400.000
Cấp IV	800	130	139	7000		739.962.000
Cấp IV	800	130	139	7000	7049	739.962.000
Cấp IV	**800**	**130**	**151**			**308.132.400**
Cấp IV	800	130	151	6300		11.972.400
Cấp IV	800	130	151	6300	6302	11.972.400
Cấp IV	800	130	151	6400		194.160.000
Cấp IV	800	130	151	6400	6449	194.160.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	130	151	7000		102.000.000
Cấp IV	800	130	151	7000	7049	102.000.000
Cấp IV	**800**	**160**				**384.833.480**
Cấp IV	**800**	**160**	**161**			**384.833.480**
Cấp IV	800	160	161	6200		19.972.000
Cấp IV	800	160	161	6200	6249	19.972.000
Cấp IV	800	160	161	6600		74.902.400
Cấp IV	800	160	161	6600	6606	74.902.400
Cấp IV	800	160	161	6750		7.000.000
Cấp IV	800	160	161	6750	6751	7.000.000
Cấp IV	800	160	161	7000		282.959.080
Cấp IV	800	160	161	7000	7049	282.959.080
Cấp IV	**800**	**220**				**71.500.000**
Cấp IV	**800**	**220**	**221**			**71.500.000**
Cấp IV	800	220	221	7000		71.500.000
Cấp IV	800	220	221	7000	7049	71.500.000
Cấp IV	**800**	**250**				**50.949.920**
Cấp IV	**800**	**250**	**278**			**50.949.920**
Cấp IV	800	250	278	6500		11.149.920
Cấp IV	800	250	278	6500	6504	11.149.920
Cấp IV	800	250	278	7000		39.800.000
Cấp IV	800	250	278	7000	7049	39.800.000
Cấp IV	**800**	**280**				**241.465.068**
Cấp IV	**800**	**280**	**338**			**241.465.068**
Cấp IV	800	280	338	6400		222.025.068
Cấp IV	800	280	338	6400	6449	222.025.068
Cấp IV	800	280	338	6600		19.440.000
Cấp IV	800	280	338	6600	6606	19.440.000
Cấp IV	**800**	**340**				**68.140.660.005**
Cấp IV	**800**	**340**	**341**			**43.072.171.459**
Cấp IV	800	340	341	6000		4.561.758.012
Cấp IV	800	340	341	6000	6001	4.561.758.012
Cấp IV	800	340	341	6050		85.929.600
Cấp IV	800	340	341	6050	6051	43.950.000
Cấp IV	800	340	341	6050	6099	41.979.600
Cấp IV	800	340	341	6100		1.770.790.666
Cấp IV	800	340	341	6100	6101	83.146.172
Cấp IV	800	340	341	6100	6105	425.082.204
Cấp IV	800	340	341	6100	6107	1.872.000
Cấp IV	800	340	341	6100	6111	46.332.000
Cấp IV	800	340	341	6100	6113	21.733.920

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	340	341	6100	6115	28.135.376
Cấp IV	800	340	341	6100	6124	1.164.488.994
Cấp IV	800	340	341	6200		1.452.380.000
Cấp IV	800	340	341	6200	6201	1.451.380.000
Cấp IV	800	340	341	6200	6249	1.000.000
Cấp IV	800	340	341	6250		534.028.285
Cấp IV	800	340	341	6250	6299	534.028.285
Cấp IV	800	340	341	6300		1.225.021.114
Cấp IV	800	340	341	6300	6301	1.008.509.581
Cấp IV	800	340	341	6300	6302	165.817.622
Cấp IV	800	340	341	6300	6303	25.410.621
Cấp IV	800	340	341	6300	6304	824.552
Cấp IV	800	340	341	6300	6349	24.458.738
Cấp IV	800	340	341	6350		1.352.460.580
Cấp IV	800	340	341	6350	6353	1.352.460.580
Cấp IV	800	340	341	6400		16.428.202.930
Cấp IV	800	340	341	6400	6404	1.408.771.761
Cấp IV	800	340	341	6400	6449	15.019.431.169
Cấp IV	800	340	341	6500		318.377.647
Cấp IV	800	340	341	6500	6501	272.266.400
Cấp IV	800	340	341	6500	6502	19.231.629
Cấp IV	800	340	341	6500	6503	23.414.978
Cấp IV	800	340	341	6500	6504	3.464.640
Cấp IV	800	340	341	6550		555.009.003
Cấp IV	800	340	341	6550	6551	140.014.601
Cấp IV	800	340	341	6550	6552	241.378.000
Cấp IV	800	340	341	6550	6599	173.616.402
Cấp IV	800	340	341	6600		215.191.572
Cấp IV	800	340	341	6600	6601	12.731.667
Cấp IV	800	340	341	6600	6603	3.533.782
Cấp IV	800	340	341	6600	6605	25.647.703
Cấp IV	800	340	341	6600	6606	55.109.920
Cấp IV	800	340	341	6600	6608	118.168.500
Cấp IV	800	340	341	6650		1.528.200
Cấp IV	800	340	341	6650	6651	1.528.200
Cấp IV	800	340	341	6700		95.000.000
Cấp IV	800	340	341	6700	6701	53.000.000
Cấp IV	800	340	341	6700	6702	9.000.000
Cấp IV	800	340	341	6700	6703	12.000.000
Cấp IV	800	340	341	6700	6704	21.000.000
Cấp IV	800	340	341	6750		159.427.204

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	340	341	6750	6751	4.990.000
Cấp IV	800	340	341	6750	6754	67.217.545
Cấp IV	800	340	341	6750	6757	66.975.600
Cấp IV	800	340	341	6750	6758	1.500.000
Cấp IV	800	340	341	6750	6799	18.744.059
Cấp IV	800	340	341	6900		616.305.526
Cấp IV	800	340	341	6900	6903	52.110.000
Cấp IV	800	340	341	6900	6905	2.200.000
Cấp IV	800	340	341	6900	6907	458.785.925
Cấp IV	800	340	341	6900	6912	4.705.200
Cấp IV	800	340	341	6900	6913	17.319.600
Cấp IV	800	340	341	6900	6921	26.103.600
Cấp IV	800	340	341	6900	6949	55.081.201
Cấp IV	800	340	341	6950		151.794.000
Cấp IV	800	340	341	6950	6955	19.818.000
Cấp IV	800	340	341	6950	6999	131.976.000
Cấp IV	800	340	341	7000		1.376.396.118
Cấp IV	800	340	341	7000	7001	51.528.032
Cấp IV	800	340	341	7000	7049	1.324.868.086
Cấp IV	800	340	341	7050		189.760.000
Cấp IV	800	340	341	7050	7053	20.560.000
Cấp IV	800	340	341	7050	7054	169.200.000
Cấp IV	800	340	341	7750		713.375.748
Cấp IV	800	340	341	7750	7756	7.932.636
Cấp IV	800	340	341	7750	7757	2.860.000
Cấp IV	800	340	341	7750	7761	3.196.400
Cấp IV	800	340	341	7750	7799	699.386.712
Cấp IV	800	340	341	7850		88.378.165
Cấp IV	800	340	341	7850	7852	88.378.165
Cấp IV	800	340	341	8000		11.181.057.089
Cấp IV	800	340	341	8000	8006	11.162.337.089
Cấp IV	800	340	341	8000	8049	18.720.000
Cấp IV	**800**	**340**	**351**			**15.246.108.540**
Cấp IV	800	340	351	6000		1.363.948.565
Cấp IV	800	340	351	6000	6001	1.363.948.565
Cấp IV	800	340	351	6050		84.078.800
Cấp IV	800	340	351	6050	6051	84.078.800
Cấp IV	800	340	351	6100		626.784.026
Cấp IV	800	340	351	6100	6101	69.264.004
Cấp IV	800	340	351	6100	6107	936.000
Cấp IV	800	340	351	6100	6113	29.357.640

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	340	351	6100	6115	16.912.164
Cấp IV	800	340	351	6100	6123	152.011.080
Cấp IV	800	340	351	6100	6124	358.303.138
Cấp IV	800	340	351	6200		210.797.000
Cấp IV	800	340	351	6200	6201	210.797.000
Cấp IV	800	340	351	6250		184.357.000
Cấp IV	800	340	351	6250	6299	184.357.000
Cấp IV	800	340	351	6300		347.576.579
Cấp IV	800	340	351	6300	6301	281.789.652
Cấp IV	800	340	351	6300	6302	50.692.427
Cấp IV	800	340	351	6300	6303	6.575.165
Cấp IV	800	340	351	6300	6304	845.600
Cấp IV	800	340	351	6300	6349	7.673.735
Cấp IV	800	340	351	6350		257.493.600
Cấp IV	800	340	351	6350	6353	257.493.600
Cấp IV	800	340	351	6400		2.956.481.165
Cấp IV	800	340	351	6400	6404	117.346.172
Cấp IV	800	340	351	6400	6449	2.839.134.993
Cấp IV	800	340	351	6500		183.491.016
Cấp IV	800	340	351	6500	6501	173.879.894
Cấp IV	800	340	351	6500	6502	7.341.282
Cấp IV	800	340	351	6500	6503	824.800
Cấp IV	800	340	351	6500	6504	1.445.040
Cấp IV	800	340	351	6550		235.769.234
Cấp IV	800	340	351	6550	6551	71.735.802
Cấp IV	800	340	351	6550	6552	3.099.000
Cấp IV	800	340	351	6550	6599	160.934.432
Cấp IV	800	340	351	6600		26.009.092
Cấp IV	800	340	351	6600	6601	551.220
Cấp IV	800	340	351	6600	6605	17.552.173
Cấp IV	800	340	351	6600	6606	5.367.600
Cấp IV	800	340	351	6600	6649	2.538.099
Cấp IV	800	340	351	6650		13.870.000
Cấp IV	800	340	351	6650	6651	600.000
Cấp IV	800	340	351	6650	6699	13.270.000
Cấp IV	800	340	351	6700		6.000.000
Cấp IV	800	340	351	6700	6704	6.000.000
Cấp IV	800	340	351	6750		176.219.301
Cấp IV	800	340	351	6750	6754	32.260.301
Cấp IV	800	340	351	6750	6757	142.960.000
Cấp IV	800	340	351	6750	6799	999.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	340	351	6900		134.830.865
Cấp IV	800	340	351	6900	6912	71.124.500
Cấp IV	800	340	351	6900	6949	63.706.365
Cấp IV	800	340	351	6950		42.946.000
Cấp IV	800	340	351	6950	6955	42.946.000
Cấp IV	800	340	351	7000		14.220.000
Cấp IV	800	340	351	7000	7004	9.720.000
Cấp IV	800	340	351	7000	7049	4.500.000
Cấp IV	800	340	351	7750		8.759.000
Cấp IV	800	340	351	7750	7799	8.759.000
Cấp IV	800	340	351	7850		3.162.367.115
Cấp IV	800	340	351	7850	7851	1.014.507.000
Cấp IV	800	340	351	7850	7852	1.216.747.020
Cấp IV	800	340	351	7850	7853	31.590.000
Cấp IV	800	340	351	7850	7854	456.155.000
Cấp IV	800	340	351	7850	7899	443.368.095
Cấp IV	800	340	351	8000		5.210.110.182
Cấp IV	800	340	351	8000	8006	5.210.110.182
Cấp IV	**800**	**340**	**361**			**9.822.380.006**
Cấp IV	800	340	361	6000		999.878.914
Cấp IV	800	340	361	6000	6001	999.878.914
Cấp IV	800	340	361	6050		58.826.904
Cấp IV	800	340	361	6050	6051	58.826.904
Cấp IV	800	340	361	6100		503.013.000
Cấp IV	800	340	361	6100	6101	50.823.000
Cấp IV	800	340	361	6100	6113	21.136.800
Cấp IV	800	340	361	6100	6123	93.295.800
Cấp IV	800	340	361	6100	6124	257.729.400
Cấp IV	800	340	361	6100	6149	80.028.000
Cấp IV	800	340	361	6200		135.823.000
Cấp IV	800	340	361	6200	6201	135.823.000
Cấp IV	800	340	361	6250		189.523.000
Cấp IV	800	340	361	6250	6299	189.523.000
Cấp IV	800	340	361	6300		218.368.646
Cấp IV	800	340	361	6300	6301	175.211.456
Cấp IV	800	340	361	6300	6302	32.075.952
Cấp IV	800	340	361	6300	6303	6.404.724
Cấp IV	800	340	361	6300	6349	4.676.514
Cấp IV	800	340	361	6350		362.855.800
Cấp IV	800	340	361	6350	6353	346.007.800
Cấp IV	800	340	361	6350	6399	16.848.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	340	361	6400		2.902.933.266
Cấp IV	800	340	361	6400	6404	628.798.846
Cấp IV	800	340	361	6400	6449	2.274.134.420
Cấp IV	800	340	361	6500		102.588.372
Cấp IV	800	340	361	6500	6501	95.948.093
Cấp IV	800	340	361	6500	6502	6.640.279
Cấp IV	800	340	361	6550		63.211.768
Cấp IV	800	340	361	6550	6551	36.430.000
Cấp IV	800	340	361	6550	6552	756.000
Cấp IV	800	340	361	6550	6599	26.025.768
Cấp IV	800	340	361	6600		6.845.461
Cấp IV	800	340	361	6600	6601	800.000
Cấp IV	800	340	361	6600	6605	5.627.461
Cấp IV	800	340	361	6600	6608	418.000
Cấp IV	800	340	361	6650		789.523.240
Cấp IV	800	340	361	6650	6651	145.133.640
Cấp IV	800	340	361	6650	6652	3.000.000
Cấp IV	800	340	361	6650	6657	40.400.000
Cấp IV	800	340	361	6650	6658	56.250.000
Cấp IV	800	340	361	6650	6699	544.739.600
Cấp IV	800	340	361	6700		18.200.000
Cấp IV	800	340	361	6700	6704	18.200.000
Cấp IV	800	340	361	6750		43.437.892
Cấp IV	800	340	361	6750	6751	20.964.000
Cấp IV	800	340	361	6750	6754	22.473.892
Cấp IV	800	340	361	6900		5.100.000
Cấp IV	800	340	361	6900	6912	3.300.000
Cấp IV	800	340	361	6900	6913	1.800.000
Cấp IV	800	340	361	7000		584.981.405
Cấp IV	800	340	361	7000	7001	53.228.800
Cấp IV	800	340	361	7000	7004	4.443.429
Cấp IV	800	340	361	7000	7049	527.309.176
Cấp IV	800	340	361	7750		5.590.000
Cấp IV	800	340	361	7750	7799	5.590.000
Cấp IV	800	340	361	8000		2.831.679.338
Cấp IV	800	340	361	8000	8006	2.831.679.338
Cấp IV	**800**	**370**				**13.173.653.160**
Cấp IV	**800**	**370**	**371**			**664.726.120**
Cấp IV	800	370	371	7000		28.848.620
Cấp IV	800	370	371	7000	7049	28.848.620
Cấp IV	800	370	371	7150		529.877.500

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Cấp IV	800	370	371	7150	7151	30.077.500
Cấp IV	800	370	371	7150	7152	1.400.000
Cấp IV	800	370	371	7150	7162	498.400.000
Cấp IV	800	370	371	7450		106.000.000
Cấp IV	800	370	371	7450	7499	106.000.000
Cấp IV	**800**	**370**	**372**			**14.968.000**
Cấp IV	800	370	372	7000		14.968.000
Cấp IV	800	370	372	7000	7049	14.968.000
Cấp IV	**800**	**370**	**398**			**12.493.959.040**
Cấp IV	800	370	398	6300		694.617.000
Cấp IV	800	370	398	6300	6301	694.617.000
Cấp IV	800	370	398	7000		5.156.840
Cấp IV	800	370	398	7000	7049	5.156.840
Cấp IV	800	370	398	7150		530.083.500
Cấp IV	800	370	398	7150	7151	4.183.500
Cấp IV	800	370	398	7150	7162	525.900.000
Cấp IV	800	370	398	7250		661.000.000
Cấp IV	800	370	398	7250	7257	338.000.000
Cấp IV	800	370	398	7250	7299	323.000.000
Cấp IV	800	370	398	7450		10.603.101.700
Cấp IV	800	370	398	7450	7455	5.312.487.500
Cấp IV	800	370	398	7450	7456	29.700.000
Cấp IV	800	370	398	7450	7499	5.260.914.200



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG TÂN ĐỊNH

Mẫu biểu số 64

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày12/8/2026 của Hội đồng nhân dân phường Tân Định)

Đơn vị: đồng

Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Công tác An toàn giao thông	800	280	338	6600	6606	19.440.000



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG TÂN ĐỊNH

Mẫu biểu số 65

THUYẾT MINH TĂNG, GIẢM CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 12/8/2026 của Hội đồng nhân dân phường Tân Định)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			NS cấp tỉnh	NS xã	
A	B	1=2+3	2	3	4
	Dự toán	**64.884.000.000**		**64.884.000.000**	
	+ Nguồn thường xuyên			64.884.000.000	
	+ Nguồn bổ sung có mục tiêu				
	Quyết toán	**68.140.660.005**	**24.833.651.019**	**43.307.008.986**	
	+ Nguồn thường xuyên	43.307.008.986		43.307.008.986	
	+ Nguồn bổ sung có mục tiêu	24.833.651.019	24.833.651.019		
	Số quyết toán chi tăng, giảm so với dự toán (1+2+3+4)	**3.256.660.005**	**24.833.651.019**	**-21.576.991.014**	
1	**Do chính sách thay đổi**	**-22.035.776.939**		**-22.035.776.939**	
1.1	***Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể***	***-10.735.682.889***		***-10.735.682.889***	
	Kinh phí hoạt động của đối tượng nghỉ theo chế độ chính sách tại NĐ 178 (VP HĐND và UBND phường Tân Định) trích vào nguồn cải cách tiền lương chưa sử dụng hết	*-596.804.346*		*-596.804.346*	
	Kinh phí hoạt động của đối tượng nghỉ theo chế độ chính sách tại NĐ 178 (Đảng Ủy phường Tân Định) trích vào nguồn cải cách tiền lương chưa sử dụng hết	*-138.378.014*		*-138.378.014*	

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			NS cấp tỉnh	NS xã	
A	B	1=2+3	2	3	4
	Kinh phí hoạt động của đối tượng nghỉ theo chế độ chính sách tại NQ 178 (UB MTTQVN phường Tân Định) được trích vào nguồn cải cách tiền lương và chênh lệch lương 850.000 đồng chưa sử dụng hết	*-152.558.978*		*-152.558.978*	
	Kinh phí hoạt động - kinh phí không tự chủ của quản lý nhà nước chưa sử dụng hết	*-5.159.458.930*		*-5.159.458.930*	
	Kinh phí hoạt động - kinh phí không tự chủ hoạt động Đảng chưa sử dụng hết	*-37.230.000*		*-37.230.000*	
	Kinh phí hoạt động - kinh phí không tự chủ của UB MTQTVN phường chưa sử dụng hết	*-308.884.484*		*-308.884.484*	
	Kinh phí hoạt động - không tự chủ của Đảng Ủy phường chưa sử dụng (kinh phí sửa chữa trụ sở Đảng Ủy phường)	*-1.521.802.876*		*-1.521.802.876*	
	Nguồn cải cách tiền lương chi NQ27 (UVP Đảng Ủy phường Tân Định) chưa sử dụng hết	*-151.955.347*		*-151.955.347*	*Nộp trả về Ngân sách Thành phố*
	Nguồn cải cách tiền lương chi thu nhập tăng thêm theo NQ27 (VP HĐND và UBND phường Tân Định) chưa sử dụng hết	*-1.664.861.145*		*-1.664.861.145*	*Nộp trả về Ngân sách Thành phố*
	Nguồn cải cách tiền lương chi NQ27 (Đoàn thể và MTTQVN phường Đa Kao, Tân Định trước sắp xếp)	*-244.512.583*		*-244.512.583*	*Nộp trả về Ngân sách Thành phố*

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			NS cấp tỉnh	NS xã	
A	B	1=2+3	2	3	4
	Nguồn cải cách tiền lương chi trả chế độ tăng định mức chi hoạt động thường xuyên theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND và Bổ sung kinh phí hoạt động của HĐND các cấp tại TPHCM theo Nghị quyết số 22/2025/NQ-HĐND chưa sử dụng hết	*-759.236.186*		*-759.236.186*	*Nộp trả về Ngân sách Thành phố*
1.2	***Dự toán chưa sử dụng***	***-11.300.094.050***		***-11.300.094.050***	
2	**Bổ sung có mục tiêu**	**24.833.651.019**	**24.833.651.019**		**Đã nộp trả NSTP 759.236.186**
2.1	***Bổ sung có mục tiêu theo chính sách***	***6.475.461.810***	***6.475.461.810***	-	
	Tăng định mức chi hoạt động thường xuyên theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND	*2.573.227.447*	*2.573.227.447*		
	Bổ sung kinh phí hoạt động của HĐND các cấp tại TPHCM theo Nghị quyết số 22/2025/NQ-HĐND	*752.000.000*	*752.000.000*		
	Thực hiện chính sách thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	*3.150.234.363*	*3.150.234.363*		Đã trừ số KP trích chi trả bổ sung chế độ cho Biện Minh Phương 185.152.500 đ
2.2	***Tăng, giảm biên chế so với dự toán***				
	- Số biên chế tăng, giảm	15	15		Giảm 11 người
	- Số kinh phí tăng, giảm (=3.1 + 3.2 + 3.3)	***18.358.189.209***	***18.358.189.209***		
2.2.1	Nghỉ việc theo Nghị định 178/2025/NĐ-CP	15.946.384.459	15.946.384.459		Hoàn trả NSTP: 759.236.186 đồng
	Trong đó:	-			
	Chi trả KP phường cũ đã tạm chi 02 người	1.788.580.170	1.788.580.170		02 người

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			NS cấp tỉnh	NS xã	
A	B	1=2+3	2	3	4
	Chi trả 02 trường hợp CBCC của Quận ủy	2.696.257.395	2.696.257.395		02 người
	Chi trả chế độ cho CBCC P. Tân Định	11.461.546.894	11.461.546.894		11 người
2.2.2	Nghỉ việc theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP	2.277.024.750	2.277.024.750		
	Trong đó:				
	Người hoạt động không chuyên trách:	1.813.090.500	1.813.090.500		12 người (QĐ 2007/QĐ-UBND và 3425/QĐ-UBND của UBND TP)
	Người hoạt động không chuyên trách:	185.152.500	185.152.500		Chi bổ sung GQ Biện Minh Phương (2795/QĐ-UBND của UBND TP)
	Cán bộ (công tác tại UBMTTQVN phường)	278.781.750	278.781.750		01 người
2.2.3	Nghỉ việc theo Nghị quyết 07/2025/NQ-CP	134.780.000	134.780.000		01 người (3617/QĐ-UBND của UBND TP)
3	**Mua sắm tài sản**	-		-	
4	**Sửa chữa trụ sở làm việc**	***458.785.925***		***458.785.925***	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG TÂN ĐỊNH

Mẫu biểu số 69

BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 12/8/2026 của Hội đồng nhân dân phường Tân Định)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình[2]
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	*B*	*1*	*2*	*3 = 2 – 1*	*4 = 3/1*	*5*
	Tổng số[1]	**-**	**6.051.637.113**	**6.051.637.113**	**-**	
1	Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi					
2	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công					
3	Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm sau					
4	Chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán					
5	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội					
6	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước					
7	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
8	Chi dự trữ quốc gia					
9	Các khoản chi viện trợ cho các Chính phủ nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền giao dự toán					
10	Các khoản chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện đã được xác định nhiệm vụ chi cụ thể					
11	Các khoản kinh phí phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán					

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình[2]
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	*B*	*1*	*2*	*3 = 2 – 1*	*4 = 3/1*	*5*
12	Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 61 của Luật ngân sách nhà nước, trường hợp phương án sử dụng đã được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng vào năm sau thì được chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện					
13	Các khoản chuyển nguồn khác theo quy định của pháp luật[3]		**6.051.637.113**	**6.051.637.113**		
13.1	*Kinh phí được Thành phố cấp sau ngày 30/9/2025 đồng thời nhiệm vụ đang được thực hiện (xây dựng dự toán kinh phí trang bị hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin theo hướng dẫn tại Công văn số 4128/SKHCN-CĐS ngày 05/11/2025 của Sở Khoa học và Công nghệ)*		*4.209.192.400*	*4.209.192.400*		
13.2	*Kết chuyển 70% tăng thu năm 2025 sang năm 2026*		*1.842.444.713*	*1.842.444.713*		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG TÂN ĐỊNH

Mẫu biểu số 71

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 12/8/2026 của Hội đồng nhân dân phường Tân Định)

Đơn vị: đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH NĂM 2025	THỰC HIỆN NĂM 2025	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	**97.095.861.709**	**102.360.852.665**	**105.42%**
	Các đơn vị thuộc phạm vi quản lý			
	Trong đó:	***97.095.861.709***	***102.360.852.665***	***105.42%***
	- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	***90.780.261.709***	***94.653.169.561***	***104.27%***
1	*Trường Mầm non Tân Định*	*4.409.084.962*	*4.405.102.950*	*99.91%*
2	*Trường Mầm non Hoa Quỳnh*	*2.221.867.000*	*2.313.753.671*	*104.14%*
3	*Trường Mầm non Bé Ngoan*	*8.140.953.300*	*8.595.773.599*	*105.59%*
4	*Trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng*	*18.593.000.000*	*19.043.902.287*	*102.43%*
5	*Trường Tiểu học Trần Khánh Dư*	*5.180.652.000*	*5.137.290.399*	*99.16%*
6	*Trường Tiểu học Đuốc Sống*	*7.974.000.000*	*7.019.002.500*	*88.02%*
7	*Trường THCS Trần Văn Ơn*	*25.791.145.447*	*25.596.257.342*	*99.24%*
8	*Trường THCS Huỳnh Khương Ninh*	*14.472.128.000*	*15.276.214.400*	*105.56%*
9	*Trường THCS Văn Lang*	*3.997.431.000*	*7.265.872.413*	*181.76%*
	- Sự nghiệp kinh tế	***6.315.600.000***	***7.707.683.104***	***122.04%***
10	*Ban Quản lý Chợ phường Tân Định*	*5.865.300.000*	*7.221.405.404*	*123.12%*
11	*Ban Quản lý Chợ Đakao*	*450.300.000*	*486.277.700*	*107.99%*

